

Số: 495/TB-MNHN

Gò Vấp, ngày 20 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác
của trường Mầm non Hòa Mi
Năm học 2024 - 2025**

Căn cứ Công văn số 5828/UBND-TCKH-GDDT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024-2025.

Căn cứ Kế hoạch số 494/KH-MNHN ngày 20/10/2024 về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của Trường Mầm non Hòa Mi năm học 2024 - 2025;

Căn cứ Biên bản họp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ trẻ lớp về việc thống nhất thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2024 - 2025 ngày 20/10/2024.

Trường Mầm non Hòa Mi Thông báo công khai về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong năm học 2024 - 2025 như sau:

Bảng tổng hợp các khoản thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) và thu hộ - chi hộ năm học 2024 - 2025

Stt	Nội dung thu	Mức thu Năm học 2024 - 2025
I	Thu học phí	
1	Nhà trẻ	200.000 đồng/trẻ/tháng
2	Mẫu giáo (3-4 tuổi, 4-5 tuổi)	160.000 đồng/trẻ/tháng
3	Mẫu giáo (5-6 tuổi)	Được miễn năm học 2024 - 2025, từ ngày 01 tháng 9 năm 2024
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú	
1	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý bán trú	296.000 đồng/trẻ/tháng
3	Tiền phục vụ ăn sáng	126.000 đồng/trẻ/tháng
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong	55.000 đồng/trẻ/ngày

	<i>các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)</i>	
4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, NQ04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND Thành phố)	Nhà trẻ 110.000 đồng/trẻ/tháng Mẫu giáo 70.000 đồng/trẻ/tháng
5	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (không bao gồm khám nha học đường)	23.000 đồng/trẻ/năm
III	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác	
1	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường gồm các môn:	
	Vẽ	65.000 đồng/trẻ/tháng
	Thể dục nhịp điệu	65.000 đồng/trẻ/tháng
	Tiếng Anh sử dụng phần mềm hỗ trợ	250.000 đồng/trẻ/tháng
IV	Các khoản thu cho cá nhân trẻ	
1	Tiền mua sắm thiết bị phục vụ trẻ	172.000 đồng/trẻ/năm
2	Tiền mua sắm đồ dùng phục vụ trẻ	150.000 đồng/trẻ/bộ
3	Tiền học phẩm	50.000 đồng/trẻ/năm
4	Học cụ-học liệu	230.000 đồng/trẻ/năm
5	Tiền xuất ăn trưa bán trú	37.000 đồng/trẻ/tháng
6	Tiền xuất ăn sáng	18.000 đồng/trẻ/tháng
7	Tiền nước uống	14.000 đồng/trẻ/tháng

I. Kế hoạch thực hiện các khoản thu - chi:

Trường Mầm non Hòa Mi xây dựng kế hoạch về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong năm học 2024 - 2025.

Số trẻ dự kiến: 295 trẻ (Nhà trẻ 23 trẻ, Mẫu giáo 272 trẻ)

Các khoản thu được áp dụng khi trẻ đi học trực tiếp theo số tháng thực học. Cụ thể như sau:

1. Thu học phí:

*** THU:**

Mức thu học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấp học	Mức học phí (đồng/học)	Ghi chú
	Nhóm 1	
Nhà trẻ	200.000	
Mẫu giáo (3-4 tuổi, 4-5 tuổi)	160.000	
Mẫu giáo (5-6 tuổi)	Không thu	Được miễn năm học 2024 - 2025 từ ngày 01 tháng 9 năm 2024

*** Dự kiến CHI:** (sau khi được cấp trên hướng dẫn mức thu)

40% chi cải cách tiền lương, bổ sung nguồn thực hiện điều chỉnh lương mới, chi thu nhập tăng thêm theo NQ08 cho cán bộ, viên chức, người lao động theo quy định.

60% chi nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập, thuê lao động.

Mua sắm tài sản và trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, mua vật dụng phục vụ công tác bán trú, công tác chuyên môn.

Mua cây xanh tạo bóng mát cho trẻ vui chơi, học tập.

Sửa chữa máy vi tính, máy in, máy photo, cài đặt chương trình, mực máy in, mực máy photo...

Biên lai học phí, biên lai thu tiền, mua văn phòng phẩm, bơm bình phòng cháy chữa cháy.

Những khoản chi khác phục vụ cho công tác giảng dạy, công tác bán trú.

Sách báo tham khảo, photo sổ sách, báo cáo ...

Mua đồ dùng sửa chữa nhỏ hệ thống điện, đường ống nước, sửa chữa máy bơm,...

Photo sổ, sách, báo cáo, tài liệu chuyên môn.

Chi trả lương cho nhân viên hợp đồng thuê khoán, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có), chi lương và các khoản phụ cấp theo lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn cho giáo viên hợp đồng, nhân viên HD111.

Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Chi diệt muỗi, côn trùng, thu gom rác; tiền điện, nước, điện thoại, cước phí internet ... và các khoản chi phát sinh khác.

Hàng năm sau khi hoàn thành các nhiệm vụ chi cơ bản, nếu còn chênh lệch thu lớn hơn chi nhà trường sẽ cân đối chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trích lập các quỹ theo quy định.

2. Về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND:

2.1 Tiền tổ chức phục vụ bán trú và vệ sinh phí: Dự kiến 1 tháng

Nhà trường đưa ra nhu cầu chi tiền tổ chức phục vụ bán trú năm học 2024 - 2025. Dự kiến chi như sau:

- Chi đóng thuế theo quy định: 2%
- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, sửa chữa nhỏ và các khoản chi liên quan đến công tác bán trú... : 4%.
- Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng, hợp đồng khoán việc, chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên tại đơn vị (nếu có): 21%
- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú cho CBQL-GV-NV: 62%.

Nhà trường phân bổ hệ số chi cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp quản lý và phục vụ bán trú như sau:

- + Hiệu trưởng : 1,3
- + P.Hiệu trưởng: 1,2
- + Giáo viên : 1,0
- + Kế toán : 1,0
- + Y Tế : 1,0 (kiêm Thủ kho, phụ lớp giờ ăn)
- + NV Văn thư : 1,0 (kiêm Thủ quỹ)
- + Nấu ăn : 1,0
- + Bảo vệ, NVPV: 0,9

* Dự kiến chi công phục vụ bán trú theo bảng tính sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Hệ số	Tổng hệ số	Số tiền / người	Thành tiền làm tròn số (đồng)
A	Chi cho bộ phận trực tiếp					37.400.000
1	Giáo viên đứng lớp	24	1,0	24	1.496.000	35.904.000
2	Nhân viên nấu ăn	1	1,0	1	1.496.000	1.496.000
B	Chi cho bộ phận gián tiếp					16.752.000
1	Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	1.944.000	1.944.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	1,2	2,4	1.795.000	3.590.000
3	Kế toán	1	1,0	1,0	1.496.000	1.496.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	1,0	1	1.496.000	1.496.000

5	Nhân viên YT kiêm Thủ kho, phụ lớp giờ ăn	1	1,0	1	1.496.000	1.496.000
6	Nhân viên phục vụ	2	0,9	1,8	1.346.000	2.692.000
7	Nhân viên bảo vệ (phụ vận chuyển thức ăn)	3	0,9	2,7	1.355.000	4.038.000
Tổng cộng		36		36,2		54.152.000

- Chi vệ sinh bán trú: 11%

Căn cứ vào nhu cầu thực tế ước chi tiền vệ sinh phí như sau: dự kiến 01 tháng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bao rác 3 cục 45 x 55	Kg	5	65.000	325.000
2	Bao rác 3 cục 64x78	Kg	5	65.000	325.000
3	Bao rác 90 x 1m2	Kg	1	55.000	55.000
4	Bao tay xốp	Kg	0.2	90.000	18.000
5	Bao tay y tế	Đôi	2	150.000	300.000
6	Duck tẩy nhà tắm 900ml	Bình	12	46.000	552.000
7	Găng tay cao su	Đôi	20	26.500	530.000
8	Giấy lụa cuộn An An	Cuộn	20	5.000	100.000
9	KDR P/S bé ngoan hương dâu 35 g	Hộp	45	9.471	426.200
10	Khăn giấy LeetGreen	Kg	10	95.000	950.000
11	Lưới rửa chén lớn	Cái	10	10.000	100.000
12	NLS Sunlight Hoa Hạ 1 lít	Bình	13	40.000	520.000
13	NRC SẠCH chanh 3,8 kg	Bình	9	85.000	765.000
14	NRT khử trùng SPK 5 lít	Bình	3	250.000	750.000
15	Tẩy Javel Mỹ Hào 1 lít	Chai	35	25.000	875.000
16	Xà bông cục Lifebuoy 90g	Cục	19	16.000	304.000
17	XB Omo Comfort 350 g	Gói	35	26.000	910.000
18	Tiền thu gom, vận chuyển rác hàng tháng				500.000
19	Nạo vét, thông cầu cống, phun thuốc diệt côn trùng, ...	3 tháng/ lần			500.000
20	Tiền vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt năm.	tháng			500.000

21	Gas hấp khăn	4-5 tháng/ bình		300.000
Tổng Cộng				9.605.200

Tổng số trẻ bán trú: dự kiến 295 trẻ

* THU: Dự kiến tổng thu tiền tổ chức phục vụ bán trú 01 tháng: 295 trẻ x 296.000 đồng = **87.320.000** đồng/tháng

* CHI: Dự kiến chi như sau

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	1.746.400
- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, mua sắm, sửa chữa nhỏ và các khoản chi liên quan đến công tác bán trú...	4%	3.479.200
- Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng, hỗ trợ công tác bán trú cho nhân viên nuôi dưỡng, chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên tại đơn vị (nếu có)	21%	18.337.200
- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú cho CBQL-GV-NV: Nhà trường phân bổ chi cho CBQL-GV-NV tham gia trực tiếp, gián tiếp quản lý và phục vụ bán trú	62%	54.152.000
- Chi vệ sinh bán trú	11%	9.605.200
TỔNG CỘNG	100%	87.320.000

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

2.2 Tiền phục vụ ăn sáng của trẻ: dự kiến 01 tháng

* Dự kiến chi: Nhà trường đưa ra nhu cầu chi tiền tổ chức phục vụ ăn sáng năm học 2024 - 2025. Dự kiến chi như sau:

+ Chi đóng thuế theo quy định: 2%

+ Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng, hợp đồng khoán việc, chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên tại đơn vị (nếu có): 3%

+ Chi cho công tác giảng dạy và phục vụ ăn sáng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên: 90%.

+ Chi hoạt động cho trẻ, điện, nước, điện thoại, truyền hình cáp phí giao dịch ngân hàng, mua sắm sửa chữa nhỏ, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có)...: 5%

- Hệ số chi cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý và phục vụ ăn sáng:

- + Hiệu trưởng : 1,3
- + P.Hiệu trưởng : 1,2
- + Giáo viên : 1,0
- + Kế toán : 1,0
- + Y Tế : 1,0 (phụ cho trẻ ăn sáng kiêm Thủ kho)
- + NV Văn thư : 1,0 (kiêm Thủ quỹ)
- + Nấu ăn : 1,0
- + Bảo vệ, NVPV : 0,9

Số dự kiến chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý và phục vụ ăn sáng được tính theo bảng sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Hệ số	Tổng hệ số	Số tiền / người	Thành tiền làm tròn số (đồng)
A	Chi cho bộ phận trực tiếp					19.105.000
1	Giáo viên đứng lớp	24	1,0	24	767.000	18.408.000
2	Nhân viên nấu ăn	1	1,0	1	767.000	767.000
B	Chi cho bộ phận gián tiếp					10.537.000
1	Hiệu trưởng	1	1,3	1,3	998.000	998.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	1,2	2,4	921.000	1.842.000
3	Kế toán	1	1,0	1,0	767.000	767.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	1,0	1	767.000	767.000
5	Nhân viên YT kiêm Thủ kho	1	1,0	1	767.000	767.000
6	Nhân viên phục vụ	2	0,9	1,8	691.000	1.382.000



7	Nhân viên bảo vệ (phụ vận chuyển thức ăn)	3	0,9	2,7	691.000	2.073.000
	Tổng cộng	36		36,2		27.771.000

Tổng số trẻ ăn sáng: **dự kiến 245 trẻ**

* Dự kiến tổng chi tiền tổ chức phục vụ ăn sáng 01 tháng: 30.870.000 đồng.

* THU:

Dự kiến thu tiền tổ chức phục vụ ăn sáng 01 trẻ/ 01 tháng: 30.870.000 đồng/
245 trẻ = 126.000 đồng/trẻ/tháng

* CHI: Dự kiến chi như sau

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	617.400
- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, mua sắm, sửa chữa nhỏ và các khoản chi liên quan đến công tác bán trú, chi bổ sung hoạt động chuyên môn...	5%	1.555.500
- Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng, hỗ trợ công tác bán trú cho nhân viên nuôi dưỡng, chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên tại đơn vị (nếu có)	3%	926.100
- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú cho CBQL-GV-NV: Nhà trường phân bổ chi cho CBQL-GV-NV tham gia trực tiếp, gián tiếp quản lý và phục vụ bán trú	90%	27.771.000
TỔNG CỘNG	100%	30.870.000

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

2.3 Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)

Dự kiến chi như sau:

- Chi đóng thuế theo quy định: 2%
- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, mua sắm, sửa chữa nhỏ và các khoản chi liên quan đến công tác bán trú hè... : 6%
- Chi vệ sinh bán trú: 2,5%

- Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng khoán, hỗ trợ công tác bán trú cho nhân viên hợp đồng khoán...: 2%

- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú hè cho CBQL-GV-NV: Nhà trường phân bổ chi cho CBQL-GV-NV tham gia trực tiếp, gián tiếp quản lý và phục vụ bán trú: 87,5%

Dự kiến chi theo bảng tính sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Hệ số	Tổng hệ số	Số tiền / người	Thành tiền làm tròn số (đồng)
A	Chi cho bộ phận trực tiếp					73.183.000
1	Giáo viên đứng lớp	10	1,0	10	6.653.000	66.530.000
2	Nhân viên nấu ăn	1	1,0	1	6.653.000	6.653.000
B	Chi cho bộ phận gián tiếp					71.191.000
1	Hiệu trưởng	1	1,2	1,2	7.984.000	7.984.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	1,1	2,2	7.319.000	14.638.000
3	Kế toán	1	1,0	1,0	6.653.000	6.653.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	0,9	0,9	5.988.000	5.988.000
5	Nhân viên YT kiêm Thủ kho, phụ lớp giờ ăn	1	0,9	0,9	5.988.000	5.988.000
6	Nhân viên phục vụ	2	0,9	1,8	5.988.000	11.976.000
7	Nhân viên bảo vệ (phụ vận chuyên thức ăn)	3	0,9	2,7	5.988.000	17.964.000
	Tổng cộng	22		21,7		144.374.000

Tổng số trẻ: dự kiến 150 trẻ

* THU: Dự kiến tổng thu tiền dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ 01 tháng: 150 trẻ x 55.000 đồng/ngày x 20 ngày = **165.000.000 đồng/tháng**

* CHI: Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỷ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	3.300.000

- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, mua sắm, sửa chữa nhỏ và các khoản chi liên quan đến công tác bán trú hè...	6%	9.900.000
- Chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo quy định cho nhân viên hợp đồng khoán, hỗ trợ công tác bán trú cho nhân viên hợp đồng khoán	2%	3.300.000
- Chi vệ sinh bán trú hè	2,5%	4.125.000
- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú hè cho CBQL-GV-NV: Nhà trường phân bổ chi cho CBQL-GV-NV tham gia trực tiếp, gián tiếp quản lý và phục vụ bán trú	87,5%	144.375.000
TỔNG CỘNG	100%	165.000.000

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ thực tế và nhu cầu sử dụng lao động, số ngày làm việc trong tháng.

2.4 Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, NQ04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND Thành phố)

Tổng số trẻ: **dự kiến 295 trẻ**

* CHI:

- Chi đóng thuế theo quy định: 2%

- Chi trả lương, các khoản phụ cấp, hỗ trợ thêm lương, trích nộp bảo hiểm, KPCD cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2021/NQ-HĐND (02 người): 98%.
Dự kiến chi như sau:

	Nội dung chi	Số người	Mức chi/ người	Thành tiền
1.1	Chi lương cho nhân viên nuôi dưỡng 50% theo mức lương vùng	02	4.960.000	9.920.000
1.2	Chi 23,5% các khoản đóng góp theo lương	01	1.165.600	1.165.600
1.3	Chi các khoản hỗ trợ thêm lương	02	5.026.800	10.053.600
	TỔNG CỘNG			21.138.600

* THU:

Dự kiến tổng thu tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2021/NQ-HĐND: **21.570.000 đồng/tháng**, trong đó:

- Nhà trẻ 23 trẻ x 110.000 đồng = 2.530.000 đồng

- Mẫu giáo 272 trẻ x 70.000 đồng = 19.040.000 đồng

* **CHI:** Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	431.400
- Chi trả lương, các khoản phụ cấp, hỗ trợ thêm lương, trích nộp bảo hiểm, KPCĐ cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2021/NQ-HĐND (04 người)	98%	21.138.600
TỔNG CỘNG	100%	21.570.000

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ đi học thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

2.5 Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu

* Dự kiến chi: Nhà trường đưa ra nhu cầu chi tiền dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu năm học 2024 - 2025. Dự kiến chi như sau:

- Chi đóng thuế theo quy định: 4%
- Chi khám sức khỏe cho học sinh (*không bao gồm khám nha học đường*) 01 học sinh/ 01 lần/ 01 năm: 91,4%
- Chi mua thuốc cho học sinh ...: 4,6%.

* **THU:**

Tổng số trẻ: dự kiến 295 trẻ

Dự kiến tổng thu tiền dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu: 295 trẻ x 23.000 đồng/ năm = **6.785.000 đồng/năm**

* **CHI:** Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	4%	271.400
- Chi khám sức khỏe cho học sinh (theo bảng giá của TT Y tế quận Gò Vấp)	91,4%	4.620.000
- Chi mua thuốc cho học sinh ...	4,6%	311.600
TỔNG CỘNG	100%	6.785.000

3. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác

3.1 Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường gồm các môn: Vẽ, Thể dục nhịp điệu, học tiếng Anh với người nước ngoài

Trên tinh thần tự nguyện đăng ký của cha mẹ trẻ, trẻ thích học môn nào thì đăng ký học môn đó không bắt buộc.

Dự kiến số thu các môn năng khiếu:

Các môn năng khiếu	Số lượng trẻ	Dự kiến mức thu/tháng	Thành tiền
Tiếng Anh sử dụng phần mềm hỗ trợ	260	250.000	65.000.000
Vẽ	260	65.000	16.900.000
Nhịp điệu	260	65.000	16.900.000
TỔNG CỘNG			79.040.000

* Dự kiến mức chi:

85% (Vẽ + Thẻ dực nhịp điệu), 90% (Anh văn) chi trả cho Trung tâm giảng dạy căn cứ theo Hợp đồng ký kết (Thực hiện ký hợp đồng với Trung tâm, Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân và năng lực truyền đạt kỹ năng trong việc giảng dạy)

15% (Vẽ + Thẻ dực nhịp điệu), 10% (Anh văn) còn lại chi cho các hoạt động của nhà trường.

Trong đó số tiền trích lại dự kiến:

Tên môn ngoại khóa	Số lượng trẻ	Số tiền	% trích lại	Thành tiền
Tiếng Anh sử dụng phần mềm hỗ trợ	260	250.000	10%	6.500.000
Vẽ	260	65.000	15%	2.535.000
Nhịp điệu	260	65.000	15%	2.535.000
				11.570.000

20% = 2.314.000 đồng: Chi hoạt động điện, nước, văn phòng phẩm, truyền hình cáp, điện thoại, đóng thuế môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN, mua sắm sửa chữa nhỏ và các phát sinh khác liên quan đến lớp học năng khiếu.

80% Quy đổi thành 100% = 9.256.000 đồng, dự kiến chi như sau: Chi bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trực tiếp, gián tiếp tham gia năng khiếu theo mức chi như sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Số tiền / người	Thành tiền (đồng)
A	<i>Chi cho bộ phận trực tiếp</i>			<i>7.046.000</i>
1	Giáo viên đứng lớp (Mẫu giáo)	21	335.524	7.046.000

B	Chi cho bộ phận gián tiếp			2.210.000
1	Hiệu trưởng	1	450.000	450.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	380.000	760.000
3	Kế toán	1	350.000	350.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	350.000	350.000
5	Nhân viên bảo vệ (giữ xe)	3	100.000	300.000
	Tổng cộng	29		9.256.000

Số tiền chi cho giáo viên mẫu giáo sẽ dao động tùy theo số lượng thực tế trẻ đăng ký học của mỗi lớp và ngày làm thực tế: từ 200.000 đồng/tháng đến 400.000 đồng/giáo viên/tháng.

Số tiền chi sẽ dao động tùy theo số trẻ đăng ký học thực tế và số ngày làm việc trong tháng.

4. Các khoản thu cho cá nhân trẻ:

4.1 Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ trẻ bán trú (đồng/trẻ/năm)

Kế hoạch chi: Theo nhu cầu hàng năm, để phục vụ tốt việc chăm sóc ăn uống và sức khỏe cho trẻ nhà trường đã đề ra kế hoạch mua sắm mới một số đồ dùng, dụng cụ, tài sản, cơ sở vật chất phục vụ bán trú như sau:

Stt	Tên đồ dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Đồ dùng vệ sinh các lớp				16.355.000	
1	Yếm	cái	100	25.000	2.500.000	
2	Khăn mặt (30x30)	cái	200	8000	1.600.000	
3	Khăn miệng (20x20)	cái	50	3000	150.000	
4	Khăn lau tay	cái	50	6.500	325.000	
5	Cây lau nhà	cái	20	85.000	1.700.000	
5	Thảm chùi chân	cái	20	20.000	400.000	
6	Chổi quét nước	Cái	8	35.000	280.000	
7	Chổi lúa	Cây	20	50.000	1.000.000	
8	Chổi xương	cây	4	35.000	140.000	
9	Cây chà bồn cầu tròn	cái	5	20.000	100.000	
10	Bàn chải chà nền	cái	10	25.000	250.000	
11	Bàn chải chà chân	cái	15	7.000	105.000	
12	Ky hốt ới	Bộ	7	15.000	105.000	
13	Ky hốt rác lớn	cái	5	35.000	175.000	
14	Xô lớn (20 lít)	Cái	15	65.000	975.000	
17	Xô nhỏ (7 lít)	cái	5	20.000	100.000	

18	Lược	Cái	20	5.000	100.000
19	Sọt nhỏ để giấy dơ trên bàn ăn	cái	30	7.000	210.000
20	Rổ để giấy có móc	cái	5	15.000	75.000
21	Dép nhà vệ sinh cho trẻ	đôi	5	35.000	175.000
22	Dép cặp dưỡng	đôi	10	35.000	350.000
23	Khay để xà bông cục	cái	10	7000	70.000
24	Già để dép dài (45cm)	Cặp	3	40.000	120.000
25	Thau (kích cỡ 35cm)	cái	4	35.000	140.000
26	Xô lau nhà 360	Bộ	2	450.000	900.000
27	Thùng rác nhỏ	cái	5	35.000	175.000
28	Thùng rác lớn	cái	5	55.000	275.000
29	Cước xanh	cái	30	5.000	150.000
30	Cước nhôm	cái	30	7.000	210.000
31	Bàn chải đánh răng	cây	450	5000	2.250.000
32	Khăn lau bàn	kg	4	45.000	180.000
33	Hộp khăn giấy để bàn	cái	15	20.000	300.000
34	Khăn bàn (tổ chức tiệc buffet)	m	22	35.000	770.000
11	Đồ dùng ăn uống của lớp				11.013.000
1	Ly nhựa trắng có quai	cái	136	20.000	2.720.000
2	Nĩa ăn trái cây bằng inox	cái	100	8.300	830.000
3	Muỗng ăn giaour	cái	150	1000	150.000
4	Chén ăn nhà trẻ và Mâm (nhựa melamin)	Cái	100	7000	700.000
5	Tô 8 xoắn	cái	10	45.000	450.000
6	Tô 7 xoắn	Cái	30	55.000	1.650.000
7	Vá múc canh (từ nồi)	Cái	10	30.000	300.000
8	Dĩa dài DH 16	Cái	10	7000	70.000
9	Sóng nắp HT	Bộ	3	190.000	570.000
10	Nắp rô chén	cái	5	40.000	200.000
11	Ly thủy tinh cao	Cái	10	7000	70.000
12	Ly thủy tinh thấp	Hộp	1	55.000	55.000
13	Đế ly	cái	10	5000	50.000
14	Ly inox có quai	Cái	70	20.000	1.400.000
15	Khay inox 304 ½	cái	3	270.000	810.000
16	Sọt đại	Cái	10	60.000	600.000

17	Rỗ trung (18x25cm)	cái	15	35.000	525.000
18	Rỗ nhỏ (12x18cm)	cái	15	20.000	300.000
III	Đồ dùng nhà bếp				3.076.000
1	Thớt gỗ tròn	cái	4	65.000	260.000
2	Rỗ lược	cái	2	65.000	130.000
3	Chén bông	Bộ	2	75.000	150.000
4	Dao sắt lớn	cái	4	225.000	900.000
5	Dao bào sợi	Cái	2	25.000	50.000
6	Tạp dề	Cái	4	35.000	140.000
7	Khâu trang	Cái	8	5000	40.000
8	Nhắc nồi	Cặp	4	15.000	60.000
9	Dao thái lan	cái	2	123.000	246.000
10	chảo nhôm 45cm	Cái	1	250.000	250.000
11	rõ inox lỗ lớn 45cm	Cái	1	155.000	155.000
12	Muỗng	cái	20	8.000	160.000
13	Hộp đựng hũ lưu nghiệm	cái	2	180.000	360.000
14	Hũ lưu nghiệm (nhỏ)	cái	5	35.000	175.000
IV	Trang bị mới				15.222.000
1	Ghế ngồi vệ sinh cho trẻ ở các lớp	cái	10	680.000	6.800.000
3	Nệm	cái	60	120.000	8.422.000
V	Chi sửa chữa, bảo trì				4.059.200
	Trang thiết bị bán trú: thang nâng hàng, máy xay thịt, tủ lạnh, xe chuyên thức ăn, tủ chén, tủ chiếu gối, tủ cặp dép, sửa máy bơm, sơn quét và các sửa chữa điện, nước, mẫu biểu trang trí, bảng tin thông báo, các thiết bị - đồ dùng phục vụ bán trú, sửa chữa nhỏ khác...				4.059.200
	TỔNG CỘNG				63.812.000

Tổng số trẻ bán trú: 295 trẻ

* CHI: Dự kiến tổng chi Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ trẻ bán trú 01 năm: **50.740.000 đồng**. Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	1.014.800
- Chi mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ cho công tác tổ chức bán trú	60%	30.444.000

- Chi mua sắm mới trang thiết bị phục vụ bán trú cho trẻ	30%	15.222.000
- Chi sửa chữa đồ dùng bán trú ...	8%	4.059.200
TỔNG CỘNG	100%	50.740.000

Dự kiến chi bình quân tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú 01 trẻ/ 01 năm: 50.740.000 đồng/295 trẻ = 172.000 đồng/năm.

Dự kiến thu tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú 01 trẻ/ 01 năm: 172.000 đồng/năm.

4.2 Tiền mua sắm đồng phục trẻ: đồng/trẻ/bộ

Tổng số trẻ bán trú: 295 trẻ

* CHI: Dự kiến tổng chi Tiền mua sắm đồng phục trẻ 01 năm: **44.250.000 đồng**. Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	885.000
- Chi trả tiền đồng phục trẻ cho công ty may	98%	43.365.000
TỔNG CỘNG	100%	44.250.000

Dự kiến chi bình quân tiền mua sắm đồng phục trẻ 01 bộ/ 01 trẻ/ 01 năm: 44.250.000 đồng/ 295 trẻ = 150.000 đồng/ 01 bộ.

* THU: Dự kiến thu Tiền mua sắm đồng phục trẻ 01 trẻ/ 01 năm: 150.000 đồng/trẻ/bộ/năm.

4.3 Tiền học phẩm - học cụ - học liệu (đồng/trẻ/năm)

4.3.1 Tiền học phẩm

Căn cứ vào nhu cầu thực tế ước chi tiền học phẩm như sau: dự kiến 1 năm

Tổng số trẻ: 295 trẻ

* CHI: Dự kiến tổng chi tiền học phẩm cho trẻ 01 năm: **14.750.000 đồng**. Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	295.000
- Chi tiền mua đồ dùng cần thiết cho việc học tập của trẻ như giấy, bút lông, bút màu, phấn... cho trẻ	98%	14.455.000
TỔNG CỘNG	100%	14.750.000

Dự kiến chi tiền mua đồ dùng cần thiết cho việc học tập của trẻ như giấy, bút lông, bút màu, phấn... cho trẻ theo chi tiết sau:

Stt	Tên đồ dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Bút màu sáp	Hộp	300	12.000	3.600.000	
2	Giấy A4 70 Excell	Ram	16	70.000	1.120.000	
3	Cọ vẽ	Bộ	48	15.000	720.000	
4	Keo nước	Vì	30	30.000	900.000	
5	Băng keo trong nhỏ	Cuộn	32	3.000	96.000	
6	Băng keo trong lớn	Cuộn	50	17.000	850.000	
7	Băng keo must	Cuộn	32	17.000	544.000	
8	Bút chì 2B	Cây	100	5.000	500.000	
9	Bút lông đầu xanh lớn	Cây	16	12.000	192.000	
10	Bút lông đầu đỏ lớn	Cây	16	12.000	192.000	
11	Bút lông đầu nhỏ (đen)	Cây	32	10.000	320.000	
12	Màu nước	Vì	30	70.000	2.100.000	
13	Keo 2 mặt 2p	Cuộn	32	7.000	224.000	
14	Đất nặn 12 màu TL	Hộp	200	16.000	3.200.000	
15	Giấy thủ công	Tờ (10 màu)	96	2.000	192.000	
	TỔNG CỘNG				14.750.000	

Dự kiến chi bình quân tiền học phẩm cho trẻ 01 trẻ/ 01 năm: 14.750.000 đồng/ 295 trẻ = **50.000 đồng/ 01 trẻ/ 01 năm**.

* THU: Dự kiến thu tiền học phẩm cho trẻ 01 trẻ/ 01 năm: 50.000 đồng/trẻ/năm.

4.3.2 Tiền học cụ - học liệu:

Căn cứ vào nhu cầu thực tế ước chi tiền học cụ - học liệu như sau: dự kiến 1 năm

Tổng số trẻ: 295 trẻ

* CHI: Dự kiến tổng chi tiền học cụ - học liệu cho trẻ 01 năm: **67.850.000 đồng**. Dự kiến chi như sau:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	1.357.000
- Chi mua đồ dùng đồ chơi, tủ, kệ sách, mua tập vở, sách, tranh, truyện, bút, giấy vẽ, văn phòng phẩm khác ... cho trẻ	98%	66.493.000

TỔNG CỘNG**100%****67.850.000**

Dự kiến chi tiền mua đồ dùng đồ chơi, tủ, kệ sách, mua tập vở, sách, tranh, truyện, bút, giấy vẽ, văn phòng phẩm khác ... cho trẻ theo chi tiết sau:

Sst	Tên đồ dùng	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	SÁCH - TÀI LIỆU				19.730.000	
1	Sổ bé ngoan	Quyển	200	12.000	2.400.000	
2	Sổ liên lạc	Quyển	60	12.000	720.000	
3	Phiếu bông hồng	Bông	6.000	40	240.000	
4	Phiếu bông sen	Bông	2.000	50	100.000	
5	Học bảng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 24 - 36 tháng tuổi làm quen với toán	Quyển	60	10.000	600.000	
6	Hoạt động tạo hình (24 - 36 tháng)	Quyển	60	9.000	540.000	
7	Học bảng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 3 - 4 tuổi làm quen với toán	Quyển	120	10.000	1.200.000	
8	Bé khám phá khoa học	Quyển	120	8.500	1.020.000	
9	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 3 - 4 tuổi	Quyển	120	19.500	2.340.000	
10	Học bảng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 4 - 5 tuổi làm quen với toán	Quyển	120	11.000	1.320.000	
11	Bé khám phá khoa học	Quyển	120	10.500	1.260.000	
12	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 4 - 5 tuổi	Quyển	120	19.500	2.340.000	
13	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 5 - 6 tuổi	Quyển	120	19.500	2.340.000	
14	Học bảng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 5 - 6 tuổi làm quen với toán	Quyển	120	13.500	1.620.000	

15	Học băng chơi- các hoạt động giúp trẻ làm quen chữ viết	Quyền	130	13.000	1.690.000
II	KỆ CÁC GÓC CHƠI				9.320.000
1	Kệ cá nhân có thau	cái	3	960.000	2.880.000
2	Kệ cá nhân không thau	cái	4	935.000	3.740.000
3	Kệ góc	cái	2	1.350.000	2.700.000
4	Kệ 3 tầng	cái	2	1.500.000	3.000.000
III	THIẾT BỊ ĐỒ CHƠI				32.100.000
1	Lồng hộp vuông	Bộ	12	60.000	720.000
2	Lồng hộp tròn	Bộ	12	60.000	720.000
3	Xâu dây con thú	Bộ	12	33.000	396.000
4	Đồ chơi đồ dùng ăn uống NT	Bộ	12	45.000	540.000
5	Bộ động vật biển NT, MG	Bộ	20	140.000	2.800.000
6	Bộ động vật rừng NT, MG	Bộ	20	140.000	2.800.000
7	Bộ động vật nuôi gia đình NT, MG	Bộ	20	140.000	2.800.000
8	Đồ chơi bowling	Bộ	16	85.000	1.360.000
9	Búp bê trai Mầm	Con	12	165.000	1.980.000
10	Búp bê gái Mầm	Con	12	180.000	2.160.000
11	Bộ đồ chơi bác sĩ	Bộ	25	95.000	2.375.000
12	Trang phục bác sĩ	Bộ	24	60.000	1.440.000
13	Banh nhựa trung	Trái	48	8.000	384.000
14	Đồ chơi đàn tét	Bộ	16	120.000	1.920.000
15	Banh nhựa đại	Trái	48	12.000	576.000
16	Vòng thể dục 40cm	Cái	99	21.000	2.079.000
17	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	30	98.000	2.940.000
18	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	30	98.000	2.940.000
19	Tranh ảnh nghề nghiệp phổ biến	Bộ	26	45.000	1.170.000
IV	KÍ HIỆU DECAN, HỌC LIỆU				6.700.000
1	Bộ vừa (tập)	bộ 4 màu	76	12.000	910.000
2	Bộ nhỏ (bàn chải)	bộ 4 màu	18	10.000	180.000



3	Keo súng lớn	Cây	200	3.000	600.000
4	Keo súng nhỏ	Cây	100	2.500	250.000
5	Keo sữa	Bịch	16	50.000	800.000
6	Kéo trẻ	Cây	250	15.000	3.750.000
7	Pin 2A	Cặp	20	7.000	140.000
8	Pin 3A	Cặp	10	7.000	70.000
TỔNG CỘNG					67.850.000

Dự kiến chi bình quân tiền học cụ - học liệu cho trẻ 01 trẻ/ 01 năm: 67.850.000 đồng/ 295 trẻ = 230.000 đồng/01 trẻ/01 năm.

* THU: Dự kiến thu tiền học cụ - học liệu cho trẻ 01 trẻ/ 01 năm: 230.000 đồng/trẻ/năm.

4.4 Tiền suất ăn trưa bán trú: dự kiến 01 tháng

* Dự kiến chi:

Thực hiện chi hết định mức dựa trên tổng số trẻ đi học thực tế trong ngày, đảm bảo cân đối khẩu phần dinh dưỡng theo quy định giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất tâm sinh lý của trẻ.

Số tiền ăn do trẻ nghỉ ốm và có đơn xin phép hoặc nhà trường nghỉ theo lịch chung của ngành sẽ hoàn trả lại cho trẻ (**trừ vào tháng sau**).

Nội dung chi: tính trung bình 01 tháng: 20 ngày

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	4.366.000
- Chi mua thực phẩm rau củ quả, hải sản, tiền gas nấu ăn, sữa bột, sữa chua lên men, bánh Flan, rau câu, bánh các loại... cho trẻ ăn bán trú	98%	213.934.000
TỔNG CỘNG	100%	218.300.000

* Dự kiến thu:

Tổng số trẻ bán trú: 295 trẻ x **37.000 đồng** x 20 ngày = 218.300.000 đồng/tháng

Khi có biến động về giá cả tăng, ảnh hưởng đến chất lượng bữa ăn của trẻ, nhà trường sẽ họp lấy ý kiến của cha mẹ trẻ trước khi điều chỉnh tăng mức thu.

Sau khi kết thúc tháng cuối của năm học nếu không chi hết phần thu (do trẻ nghỉ học) nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền ăn dư cho trẻ.

4.5 Tiền suất ăn sáng: dự kiến 01 tháng

* Dự kiến chi:

Thực hiện chi hết định mức dựa trên tổng số trẻ đi học thực tế trong ngày, đảm bảo cân đối khẩu phần dinh dưỡng theo quy định giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất tâm sinh lý của trẻ.

Số tiền ăn do trẻ nghỉ ốm và có đơn xin phép hoặc nhà trường nghỉ theo lịch chung của ngành sẽ hoàn trả lại cho trẻ (trừ vào tháng sau).

Nội dung chi: tính trung bình 01 tháng: 20 ngày

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	1.764.000
- Chi mua thực phẩm rau củ quả, hải sản, tiền gas nấu ăn, sữa bột, bánh các loại... cho trẻ ăn sáng	98%	86.436.000
TỔNG CỘNG	100%	88.200.000

* Dự kiến thu:

Tổng số trẻ ăn sáng: 245 trẻ x **18.000 đồng** x 20 ngày = 88.200.000 đồng/tháng

Khi có biến động về giá cả tăng, ảnh hưởng đến chất lượng bữa ăn của trẻ, nhà trường sẽ họp lấy ý kiến của cha mẹ trẻ trước khi điều chỉnh tăng mức thu.

Sau khi kết thúc tháng cuối của năm học nếu không chi hết phần thu (do trẻ nghỉ học) nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền ăn dư cho trẻ.

4.6 Tiền nước uống: Dự kiến 01 tháng

Tổng số trẻ bán trú: 295 trẻ

Dự kiến tổng chi:

Diễn giải	Tỉ lệ % chi	Thành tiền
- Chi đóng thuế theo quy định	2%	61.600
- Chi trả tiền mua nước uống tinh khiết cho học sinh	98%	3.018.400
TỔNG CỘNG	100%	3.080.000

- Nội dung chi: Mua nước uống tinh khiết Ion Life hàng ngày cho trẻ theo định mức sau:

Lớp	Định mức 1 lớp/ ngày/ bình	Số lớp	Số ngày/ tháng	Đơn giá 1 bình nước	Thành tiền/ tháng	Ghi chú
Lá	0,61	4	20	39.665	1.935.000	
Chồi	0,46	3	20	39.665	1.095.000	
Mầm	0,39	2	20	39.665	601.500	



Nhà trẻ	0,30	2	20	39.665	478.500	
TỔNG		11			4.130.000	

Dự kiến chi tiền nước uống bán trú 01 trẻ/ tháng: 4.130.000 đồng/ 295 trẻ = 14.000 đồng/tháng.

Căn cứ trên mức dự kiến chi nhà trường dự kiến mức thu là 14.000 đồng/ 01 trẻ/ tháng.

II. Kết luận:

Các khoản thu hộ - chi hộ, thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) phải đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, sử dụng đúng mục đích được nêu ra trong kế hoạch.

Thực hiện theo Công văn số 5828/UBND-TCKH-GDDT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024-2025.

III. Về thanh toán không dùng tiền mặt:

Để đảm bảo tính minh bạch các hoạt động thanh toán trong đơn vị. Nhà trường khuyến khích cha mẹ trẻ thực hiện việc đóng học phí và các khoản thu khác bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

Nhà trường thực hiện thu các khoản qua thẻ

Tên tài khoản: TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

Số tài khoản: 002155690004

Tên NH: Ngân hàng Đông Á - chi nhánh Gò Vấp

Nội dung: Tên trẻ, lớp, tiền học tháng.../2024

Ví dụ: Nguyễn Văn A, lớp M1, tiền học tháng 9/2024

(lưu ý: Cha mẹ trẻ vui lòng đóng đúng số tiền, không đóng thừa hoặc thiếu)

IV. Các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch thu, chi các khoản thu hộ - chi hộ, thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) năm học 2024 - 2025 sẽ được thực hiện sau khi thông qua hội đồng sư phạm, cha mẹ trẻ biểu quyết nhất trí.

Chế độ miễn, giảm phải thực hiện đúng theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, và các văn bản hướng dẫn hiện hành; Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023

Về thu chi: Đảm bảo chứng từ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định quản lý tài chính của nhà nước.

Kế hoạch được thực hiện công khai, dân chủ trong nội bộ đơn vị, trong cha mẹ trẻ, thể hiện sự thống nhất và khách quan. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch phải được thông qua Ban đại diện cha mẹ trẻ và Hội đồng sư phạm.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, các định mức, chế độ hiện hành, xây dựng mức chi phù hợp cho từng đối tượng tham gia trực tiếp, gián tiếp, các công việc có liên quan./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- CBQL-GV-NV và CM trẻ;
- Trang web trường;
- Lưu: VT.

